Tạp chí Khoa học Thương mại
Số 219 (11/2026)

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI




Năm thứ 25 - số 219
11/2026

# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:**
**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:**

**TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ**
**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

❑ **Tòa soạn**
Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Từ Liêm, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ **GP hoạt động báo chí:**
Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ **Chế bản tại:** Tòa soạn
Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 11/2026


# HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP


| Họ tên | Cơ quan công tác | Quốc gia | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| **Nguyễn Đức Nhuận** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Chủ tịch |
| **Nguyễn Hoàng** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Hoàng Việt** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Bùi Hữu Đức** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Hà Văn Sự** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Thọ Đạt** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Đông Phong** | Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Quang Thuấn** | Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Văn Tiến** | Học viện Ngân Hàng | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Quốc Hội** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trương Bá Thanh** | Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng | Việt Nam | Ủy viên |
| **T. Ramayah** | Đại học Khoa học Malaysia (USM) | Malaysia | Ủy viên |
| **S. Mostafa Rasoolimanesh** | Đại học Edith Cowan (ECU) | Australia | Ủy viên |
| **Jayaraman Krishnaswamy** | Đại học Alliance | Ấn Độ | Ủy viên |
| **Hervé B. Boismery** | Đại học Reuinion | Pháp | Ủy viên |
| **Noor Hazlina Ahmad** | Đại học Khoa học Malaysia (USM) | Malaysia | Ủy viên |
| **Imran Mahmud** | Đại học Quốc tế Daffodil | Bangladesh | Ủy viên |
| **H. Eric Boutin** | Đại học Toulon | Pháp | Ủy viên |
| **Hee Cheol Moon** | Trường Đại học Quốc Gia Chungnam | Hàn Quốc | Ủy viên |
| **Nastaran Taghizadeh** | Đại học RMIT | Australia | Ủy viên |
| **Nguyễn Việt Cường** | Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Đặng Tùng Lâm** | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng | Việt Nam | Ủy viên |
| **Mai Thanh Lan** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Như Tuyền** | Grenoble École de Management | Pháp | Ủy viên |
| **Đỗ Thị Bình** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Vũ Mạnh Chiến** | Đại học Québec en Outaouais (UQO) | Canada | Ủy viên |
| **Nguyễn Vũ Hùng** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Phạm Đức Hiếu** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Quang Tuyến** | Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Văn Trang** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Ba Phong** | Đại học Công nghiệp Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thành Hưng** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Hoàng Xuân Trung** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Vũ Văn Hưởng** | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trịnh Thị Hường** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thị Uyên** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thế Ninh** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Phạm Minh Đạt** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

# MỤC LỤC

## KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

**1. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Lưu Quốc Đạt và Trần Quỳnh Anh -** Phát triển điện gió tại Việt Nam: Tiềm năng tài nguyên và những thách thức về thể chế, chính sách. ***Mã số: 219.1SMET.11*** 3

*Wind Power Development in Vietnam: an Assessment Of Resource Potential and Institutional and Policy Barriers*

**2. Lê Nguyễn Diệu Anh -** Tác động của đầu tư công, lạm phát và đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm giai đoạn 1995-2024. ***Mã số: 219.1TrEM.11*** 17

*The impact of public investment, inflation, and urbanization on economic growth in Vietnam: Empirical evidence from 1995-2024*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

**3. Trương Thị Hoàng Oanh, Trần Dương Sơn, Lê Thị Tình và Lê Nhật Hạnh -** Vai trò của người có ảnh hưởng xanh trong thương mại phát trực tiếp đối với ý định mua hàng xanh: tiếp cận lý thuyết khả năng thuyết phục ELM. ***Mã số: 219.2BMkt.21***- 29

*The Role of Green Influencers in Livestream Commerce on Green Purchase Intention: an ELM-Based Approach*

**4. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng -** Ứng dụng lý thuyết nhận thức nghề nghiệp xã hội nghiên cứu ý định chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực bán dẫn của sinh viên kỹ thuật tại Việt Nam. ***Mã số: 219.2HRMg.21***- 43

*Applying Social Cognitive Career Theory to Explain Engineering Students' Career Intentions in the Semiconductor Sector: Evidence from Vietnam*

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

**5. Hà Việt Nhật và Ngô Thắng Lợi -** Hệ sinh thái khởi nghiệp và phát triển khởi nghiệp sáng tạo của thanh niên: Vai trò của định hướng khởi nghiệp sáng tạo và chuyển đổi số. ***Mã số: 219.2BAdm.21***- 54

*Entrepreneurial Ecosystems and Youth Innovative Entrepreneurship Development: The Role of Entrepreneurial Orientation and Digital Transformation*

**6. Nguyễn Kim Quốc Trung -** Cá nhân hóa AI và lòng trung thành hành vi trong ngân hàng di động: Vai trò trung gian của quyền kiểm soát, sự hài lòng và sự gắn kết khách hàng. ***Mã số: 219.2FiBa.21***- 70

*AI Personalization and Behavioral Loyalty in Mobile Banking: The Mediating Roles of Perceived Control, Satisfaction, and Customer Engagement*

**7. Thái Lương Thụ, Nguyễn Thu Hà và Lê Thị Tú Anh -** Nghiên cứu văn hóa tổ chức và sự gắn kết của nhân viên trong bối cảnh bệnh viện: phân tích trắc lượng thư mục. ***Mã số: 219.2HRMg.21***- 88

*Research On Organizational Culture and Employee Engagement in the Hospital Context: A Bibliometric Analysis*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

**8. Huỳnh Chí Giỏi, Nguyễn Vũ Minh Tân, Nguyễn Hoàng Giang và Nguyễn Vũ Quân -** Các rào cản ảnh hưởng đến hành vi sau sử dụng metro số 1 của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh. ***Mã số: 219.3BMkt.31***- 99

*Barriers to Students' Post-Use Behavior Toward Metro Line 1 In Ho Chi Minh City*

# HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO CỦA THANH NIÊN: VAI TRÒ CỦA ĐỊNH HƯỚNG KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

**Hà Việt Nhật**
**Đảng ủy phường Tiên Du, Thành phố Bắc Ninh**
**Email: TS4443PT@st.neu.edu.vn**
**Ngô Thắng Lợi**
**Đại học Kinh tế Quốc dân**
**Email: loint@neu.edu.vn**

***Ngày nhận:*** *31/07/2026* ***Ngày nhận lại:*** *06/11/2026* ***Ngày duyệt đăng:*** *09/11/2026*

*Nghiên cứu phân tích quan hệ giữa điều kiện hệ sinh thái khởi nghiệp được nhận thức và phát triển khởi nghiệp sáng tạo (PTKNST) của thanh niên tại Việt Nam. Khác với các công trình tập trung vào ý định khởi nghiệp hoặc kết quả đơn chiều, nghiên cứu vận hành hóa PTKNST như cấu trúc bậc cao gồm quy mô, cơ cấu và chất lượng. Dữ liệu thu từ 456 người sáng lập, đồng sáng lập và tổng giám đốc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn tháng 1 đến tháng 5 năm 2026, đo bằng 56 biến quan sát kế thừa từ các thang đo đã được kiểm định quốc tế và điều chỉnh theo bối cảnh Việt Nam. PLS-SEM kiểm định mô hình đo lường và cấu trúc, vai trò trung gian của định hướng khởi nghiệp sáng tạo (EO) và vai trò điều tiết của chuyển đổi số doanh nghiệp (CDS); phân tích điều kiện cần (NCA) xác định ngưỡng để đạt mức phát triển cao. Kết quả cho thấy chín nhân tố hệ sinh thái và mới nổi đều có quan hệ tích cực với PTKNST; EO truyền dẫn một phần các quan hệ này; quan hệ trực tiếp của CDS chưa có ý nghĩa nhưng CDS làm mạnh hơn quan hệ giữa EO và PTKNST. NCA cho thấy năng lực người sáng lập/tổng giám đốc, EO và tiếp cận tài chính là các nút thắt quan trọng. Nghiên cứu kết hợp logic tác động trung bình với logic điều kiện cần trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi.*

***Từ khóa****: Khởi nghiệp sáng tạo của thanh niên, hệ sinh thái khởi nghiệp, định hướng khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số, PLS-SEM, phân tích điều kiện cần, Việt Nam.*

***Keywords****: youth innovative entrepreneurship, entrepreneurial ecosystem, entrepreneurial orientation, digital transformation, PLS-SEM, necessary condition analysis, Vietnam.*

***JEL Classifications****: L26, M13, O33.*

***DOI****: 10.54404/JTS.2026.219V.05*

## 1. Giới thiệu

Phát triển khởi nghiệp sáng tạo (PTKNST) của thanh niên là cơ chế phát triển quan trọng với các nền kinh tế chuyển đổi, nơi tăng trưởng ngày càng dựa vào đổi mới, năng lực số và tái cấu trúc mô hình kinh doanh hơn là mở rộng vốn vật chất (Stam, 2015). Khi trọng tâm dịch chuyển từ khởi sự sang phát triển, câu hỏi đặt ra là vì sao một số doanh nghiệp mở rộng được quy mô, nâng cấp cơ cấu và cải thiện chất lượng trong khi nhiều doanh nghiệp khác dừng ở giai đoạn tồn tại; vấn đề này đặc biệt quan trọng với thanh niên, nhóm tiếp nhận công nghệ nhanh nhưng thường thiếu vốn, kinh nghiệm quản trị và mạng lưới chiến lược.

Việt Nam là bối cảnh có giá trị lý thuyết cao: hệ sinh thái khởi nghiệp tăng trưởng nhanh nhờ lực lượng lao động trẻ và số hóa mạnh, song vẫn hạn chế về tiếp cận tài chính, cố vấn và chênh lệch vùng (UNDP & Youth Co:Lab Viet Nam, 2025). Phần lớn công trình về Việt Nam tập trung vào ý định và giáo dục khởi nghiệp (Đỗ Huy Thưởng et al., 2023), trong khi nghiên cứu về phát triển thực tế của doanh nghiệp do thanh niên dẫn dắt còn hạn chế. Điều kiện bên ngoài chỉ tạo không gian cơ hội; doanh nghiệp cần năng lực nội sinh để chuyển hóa thành kết quả (Stam & Van de Ven, 2021; Wurth et al., 2023).

Định hướng khởi nghiệp sáng tạo (EO) là cơ chế phù hợp để giải thích quá trình chuyển hóa này, phản ánh khuynh hướng chiến lược về đổi mới, tiên phong và chấp nhận rủi ro (Lumpkin & Dess, 1996; Miller, 1983); dưới lăng kính quan điểm dựa trên nguồn lực, EO là năng lực khó sao chép giúp biến nguồn lực bên ngoài thành lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991; Rauch et al., 2009). Chuyển đổi số doanh nghiệp (CDS) là điều kiện biên gắn với năng lực động nhận diện, nắm bắt và tái cấu hình nguồn lực (Teece et al., 1997; Vial, 2019). Bằng chứng gần đây cho thấy trong các nền kinh tế mới nổi, hiệu quả của hệ sinh thái phụ thuộc vào năng lực động và năng lực lãnh đạo cấp doanh nghiệp (Arif & Herawan, 2026), còn định hướng số chỉ tạo giá trị khi gắn với phân bổ nguồn lực chiến lược (Maseda et al., 2025).

Vẫn còn ba khoảng trống. Thứ nhất, biến phụ thuộc thường được đo đơn chiều (ý định, thành lập, doanh thu, lao động), chưa phản ánh PTKNST như hiện tượng đa chiều gồm quy mô, cơ cấu và chất lượng. Thứ hai, nghiên cứu hệ sinh thái nhấn mạnh ảnh hưởng trực tiếp nhưng chưa kiểm định đầy đủ cơ chế nội sinh hóa cấp doanh nghiệp, đặc biệt vai trò trung gian của EO (Hess et al., 2025; Wurth et al., 2023). Thứ ba, phần lớn nghiên cứu dùng logic tuyến tính, trong khi NCA cho phép kiểm định logic cần nhưng chưa đủ và bổ sung cho PLS-SEM (Dul, 2016; Richter et al., 2020).

Nghiên cứu kiểm định mô hình tích hợp về PTKNST của thanh niên với sáu nhân tố hệ sinh thái và ba nhân tố mới nổi, EO như cơ chế trung gian, CDS như điều kiện biên, kết hợp PLS-SEM với NCA. Đóng góp trung tâm là chỉ ra rằng điều kiện hệ sinh thái gắn với PTKNST (đo đa chiều) theo hai logic đồng thời: logic bù trừ, với nhiều đóng góp trung bình nhỏ, một phần truyền dẫn qua EO; và logic nút thắt, trong đó một số điều kiện phải đạt ngưỡng tối thiểu và nút thắt dịch chuyển khi mục tiêu phát triển tăng.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

### *2.1. Nền tảng lý thuyết*

PTKNST của thanh niên là kết quả cấp doanh nghiệp được định hình bởi cả điều kiện hệ sinh thái bên ngoài lẫn năng lực chiến lược bên trong. Lý thuyết hệ sinh thái cho rằng khởi nghiệp do các điều kiện thể chế, tài chính, xã hội, hạ tầng, giáo dục và thị trường phụ thuộc lẫn nhau tạo ra (Stam & Van de Ven, 2021), trong đó cơ chế nhân quả hướng lên giải thích cách điều kiện cấp hệ thống tạo ra kết quả cấp doanh nghiệp (Wurth et al., 2023). Nghiên cứu này xem xét cơ chế đó ở cấp nhận thức của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu chuyển từ mô tả thành phần sang giải thích cơ chế và cung cấp bằng chứng khả dụng cho chính sách (Hess et al., 2025).

Riêng lý thuyết hệ sinh thái không giải thích vì sao các doanh nghiệp trong môi trường tương đồng đạt kết quả khác nhau, đòi hỏi tích hợp với quan điểm dựa trên nguồn lực và năng lực động vốn nhấn mạnh khả năng nhận diện, nắm bắt và tái cấu hình nguồn lực thành lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991; Teece et al., 1997). Bằng chứng từ các nền kinh tế mới nổi cho thấy tác động của hệ sinh thái lên kết quả doanh nghiệp được truyền dẫn qua năng lực động và năng lực lãnh đạo, chứ không diễn ra tự động (Arif & Herawan, 2026).

EO được định vị là cơ chế chiến lược nội tại chuyển hóa điều kiện hệ sinh thái thành PTKNST; bằng chứng tổng hợp xác nhận quan hệ tích cực giữa EO và kết quả doanh nghiệp, phụ thuộc các yếu tố ngẫu nhiên tổ chức và môi trường (Rauch et al., 2009). CDS được khái niệm hóa như điều kiện biên làm mạnh quá trình này, là đổi mới tổ chức thông qua

công nghệ số, dữ liệu và mô hình kinh doanh số (Bharadwaj et al., 2013; Vial, 2019), với bằng chứng mới cho thấy EO và chuyển đổi số là hai quá trình gắn kết và phụ thuộc mức độ sẵn sàng của tổ chức (Maseda et al., 2025).

Về cấp độ phân tích, điều kiện hệ sinh thái thuộc cấp địa phương nhưng được đo bằng nhận thức của người sáng lập/tổng giám đốc về địa bàn hoạt động, phù hợp với việc quyết định chiến lược dựa trên môi trường được nhận thấy, song không đánh giá trực tiếp hệ sinh thái vùng. NL phản ánh yếu tố lãnh đạo, nhân tài (Stam & Van de Ven, 2021) ở cấp người sáng lập.

***2.2. Phát triển khởi nghiệp sáng tạo như một cấu trúc bậc cao***

Một hạn chế trung tâm của văn liệu là xu hướng vận hành hóa kết quả bằng chỉ báo đơn chiều như ý định, gia nhập thị trường, doanh thu hay việc làm, vốn không đủ phản ánh tính mới của sản phẩm, sở hữu trí tuệ và khả năng nhân rộng mô hình kinh doanh. Nghiên cứu vì vậy khái niệm hóa PTKNST như cấu trúc bậc cao gồm ba chiều: quy mô (tăng trưởng nhân sự, doanh thu, thị trường), cơ cấu (sản phẩm đổi mới, mô hình nhân rộng, tài sản trí tuệ) và chất lượng (lợi nhuận, ổn định dòng tiền, mức chấp nhận thị trường). Cách tiếp cận này đáp ứng lời kêu gọi về thước đo kết quả nhạy bối cảnh (Stam & Van de Ven, 2021; Wurth et al., 2023) và phù hợp ưu tiên chính sách của Việt Nam về chất lượng đổi mới (Watts et al., 2026). Cấu trúc bậc cao phản xạ được đặc tả và kiểm định theo quy trình hai giai đoạn (Sarstedt et al., 2019).

Đặc tả phản xạ xuất phát từ quan niệm PTKNST là trạng thái phát triển chung; ở doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tăng trưởng dựa vào đổi mới nên ba chiều có xu hướng cùng biến động, dù có thể lệch nhau ở từng doanh nghiệp.

***2.3. Nhân tố hệ sinh thái, nhân tố mới nổi và phát triển khởi nghiệp sáng tạo***

Hỗ trợ thể chế và chính sách định hình chi phí, rủi ro và tính chính danh của hành động khởi nghiệp: quy tắc chính thức và chính sách hỗ trợ giảm bất định và chi phí giao dịch (North, 1990), trong khi rào cản gia nhập kìm hãm doanh nghiệp mới (Klapper et al., 2006), nhất là doanh nghiệp đổi mới phụ thuộc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Chất lượng thực thi và khả năng thử nghiệm thể chế, chứ không chỉ sự tồn tại của văn bản, quyết định hiệu lực hỗ trợ hệ sinh thái (Hess et al., 2025).

*H1a: Hỗ trợ thể chế và chính sách cho khởi nghiệp sáng tạo có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

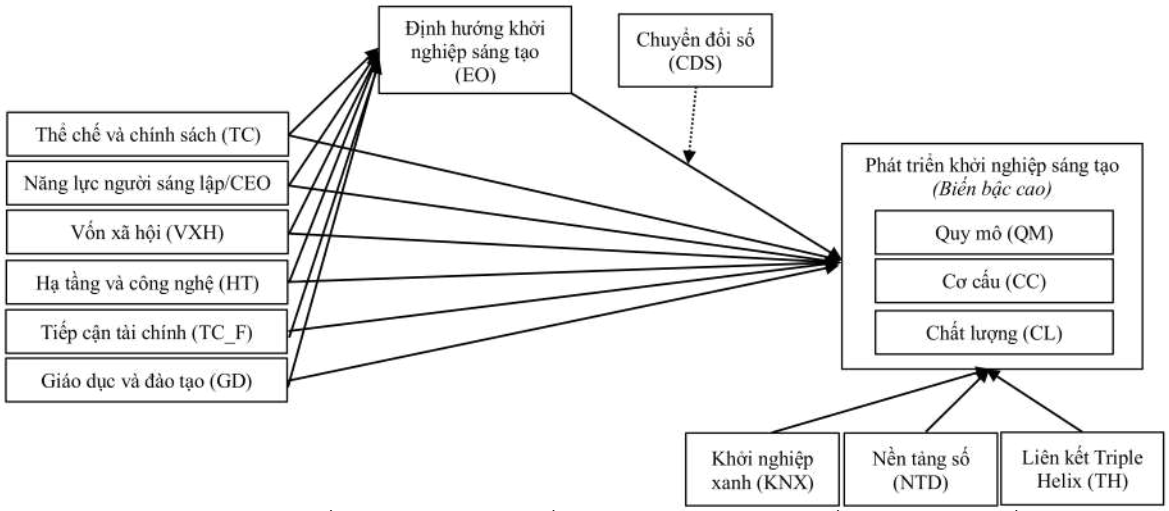


*(Ghi chú: PTKNST là cấu trúc bậc cao gồm quy mô (QM), cơ cấu (CC) và chất lượng (CL). Đường nét liền là quan hệ trực tiếp; CDS điều tiết quan hệ EO đến PTKNST)*

*(Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng)*

**Hình 1:** *Khung giả thuyết nghiên cứu*

Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc định hình phát triển vì doanh nghiệp đổi mới phụ thuộc phán đoán chiến lược, nhận diện cơ hội, hiểu biết công nghệ và quản trị tăng trưởng. Lý thuyết vốn con người và quan điểm dựa trên nguồn lực xem năng lực người sáng lập là nguồn lực giá trị, khó bắt chước (Barney, 1991; Man et al., 2002), với bằng chứng phân tích tổng hợp xác nhận quan hệ tích cực với thành công khởi nghiệp (Unger et al., 2011); trong hệ sinh thái của các nền kinh tế mới nổi, năng lực lãnh đạo là biến truyền dẫn quan trọng giữa điều kiện bên ngoài và kết quả doanh nghiệp (Arif & Herawan, 2026).

*H1b: Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Vốn xã hội và mạng lưới quan hệ cung cấp thông tin, niềm tin, khách hàng, nhà đầu tư và đối tác: ba chiều cấu trúc, quan hệ và nhận thức của mạng lưới hỗ trợ tạo lập tri thức và lợi thế tổ chức (Nahapiet & Ghoshal, 1998), còn liên kết yếu giúp tiếp cận thông tin không trùng lặp (Granovetter, 1973).

*H1c: Vốn xã hội và mạng lưới quan hệ có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Hạ tầng và công nghệ tạo nền tảng vật chất và số cho tăng trưởng: tri thức, công nghệ và hạ tầng là động lực năng suất dài hạn theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990) và là điều kiện khung cho tiếp cận thị trường, kết nối số và lan tỏa tri thức (Stam, 2015).

*H1d: Hạ tầng và công nghệ có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Tiếp cận tài chính đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp đổi mới vì tài sản thường vô hình, dòng tiền bất định và tăng trưởng phụ thuộc đầu tư trước khi có lợi nhuận. Nguồn vốn sẵn có kích thích gia nhập và tăng trưởng (Samila & Sorenson, 2011), song doanh nghiệp khởi nghiệp thanh niên thường bị ràng buộc do thiếu thế chấp và lịch sử tín dụng.

*H1e: Tiếp cận tài chính có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Giáo dục và đào tạo khởi nghiệp cải thiện nhận diện cơ hội, năng lực tự thân và định hướng học hỏi, với bằng chứng phân tích tổng hợp cho thấy tác động đến nhiều kết quả khởi nghiệp (Martin et al., 2013); tại Việt Nam, vai trò của giáo dục trong phát triển thực tế của doanh nghiệp còn ít được khai thác.

*H1f: Giáo dục và đào tạo khởi nghiệp có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Định hướng khởi nghiệp xanh là động lực chiến lược mới nổi: quản trị môi trường có thể trở thành nguồn lợi thế cạnh tranh theo quan điểm dựa trên nguồn lực tự nhiên (Hart, 1995), còn khởi nghiệp bền vững tạo đồng thời giá trị kinh tế, xã hội và môi trường (Dean & McMullen, 2007). Nghiên cứu gần đây xác nhận định hướng khởi nghiệp xanh cải thiện kết quả bền vững của doanh nghiệp thông qua đổi mới và năng lực công nghệ xanh (Zhang et al., 2025), phù hợp với bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy tăng trưởng xanh.

*H1g: Định hướng khởi nghiệp xanh có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Tham gia nền tảng số đẩy nhanh phát triển bằng cách giảm chi phí tiếp cận thị trường, cho phép thử nghiệm dựa trên dữ liệu và kích hoạt hiệu ứng mạng lưới; công nghệ số biến đổi bản chất cơ hội, huy động nguồn lực và tạo giá trị (Nambisan et al., 2019; Parker et al., 2016), song đòi hỏi năng lực số và khả năng thích ứng chiến lược tương ứng.

*H1h: Tham gia nền tảng số có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Liên kết Triple Helix phản ánh mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp, đại học và chủ thể đổi mới công lập, từ đó đổi mới nảy sinh qua tương tác (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000); liên kết này hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp qua phát triển nhân tài, thương mại hóa nghiên cứu, ươm tạo và lan tỏa tri thức.

*H1i: Liên kết Triple Helix giữa đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

***2.4. Tiền tố hệ sinh thái của định hướng khởi nghiệp sáng tạo***

Các điều kiện hệ sinh thái cũng định hình EO: hỗ trợ thể chế giảm bất định pháp lý và khuyến khích thử nghiệm; năng lực người sáng lập/tổng giám đốc củng cố sự tự tin chiến lược và chấp nhận rủi ro có tính toán; vốn xã hội mở rộng tiếp cận thông tin mới; hạ tầng và công nghệ giảm ma sát thử nghiệm;

tiếp cận tài chính tăng khả năng triển khai dự án bất định; giáo dục nâng cao nhận diện cơ hội. Lập luận này thống nhất với cơ chế nhân quả hướng lên của hệ sinh thái (Wurth et al., 2023). KNX, NTD và TH không được giả thuyết dẫn đến EO vì là lựa chọn chiến lược cùng cấp với EO.

*H2a: Hỗ trợ thể chế và chính sách có quan hệ tích cực với EO.*

*H2b: Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc có quan hệ tích cực với EO.*

*H2c: Vốn xã hội và mạng lưới quan hệ có quan hệ tích cực với EO.*

*H2d: Hạ tầng và công nghệ có quan hệ tích cực với EO.*

*H2e: Tiếp cận tài chính có quan hệ tích cực với EO.*

*H2f: Giáo dục và đào tạo khởi nghiệp có quan hệ tích cực với EO.*

***2.5. Định hướng khởi nghiệp sáng tạo và vai trò trung gian***

EO phản ánh tư thế chiến lược đổi mới, tiên phong và chấp nhận rủi ro (Lumpkin & Dess, 1996; Miller, 1983) và là năng lực khó sao chép giúp doanh nghiệp khai thác cơ hội trước đối thủ (Rauch et al., 2009). Với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo do thanh niên dẫn dắt, EO là điều kiện để chuyển các nguồn lực bên ngoài thành sản phẩm mới, mô hình nhân rộng và chất lượng tăng trưởng.

*H3: EO có quan hệ tích cực với PTKNST của thanh niên.*

Nếu điều kiện hệ sinh thái cần được nội sinh hóa thành tư thế chiến lược trước khi tạo ra kết quả, EO sẽ truyền dẫn một phần tác động của các nhân tố sinh thái. Cơ chế truyền dẫn này giải thích vì sao các doanh nghiệp trong cùng hệ sinh thái đạt mức phát triển khác nhau (Arif & Herawan, 2026; Wurth et al., 2023).

*H4a-H4f: EO đóng vai trò trung gian trong quan hệ giữa hỗ trợ thể chế, năng lực người sáng lập/tổng giám đốc, vốn xã hội, hạ tầng và công nghệ, tiếp cận tài chính, giáo dục và đào tạo với PTKNST của thanh niên.*

***2.6. Chuyển đổi số doanh nghiệp như điều kiện biên***

CDS là quá trình sử dụng công nghệ số, dữ liệu và nền tảng để tái cấu hình hoạt động, mô hình kinh doanh và cách tạo giá trị (Bharadwaj et al., 2013; Vial, 2019). Theo lý thuyết năng lực động, công nghệ số không tự tạo giá trị mà làm mạnh năng lực nhận diện, nắm bắt và tái cấu hình (Teece et al., 1997). Vì vậy, CDS được kỳ vọng vận hành như điều kiện biên: khi mức độ số hóa cao, doanh nghiệp có EO cao chuyển ý tưởng thành thị trường nhanh hơn nhờ kênh số, dữ liệu và khả năng thử nghiệm chi phí thấp; hai quá trình này bổ trợ nhau và phụ thuộc mức độ sẵn sàng của tổ chức (Maseda et al., 2025), trong khi bối cảnh Việt Nam cho thấy chính sách chuyển đổi số tạo cơ hội nhưng cũng đặt ra thách thức về năng lực (Watts et al., 2026).

*H5: CDS điều tiết tích cực quan hệ giữa EO và PTKNST, sao cho tác động của EO lên PTKNST mạnh hơn khi mức CDS cao hơn.*

Logic điều kiện cần được xử lý như một mở rộng phân tích bổ sung. PLS-SEM kiểm định liệu các tiền tố có đóng góp đủ cho kết quả trung bình cao hơn, trong khi NCA xác định liệu một số điều kiện có phải đạt ngưỡng tối thiểu để mức PTKNST cao xuất hiện (Dul, 2016; Richter et al., 2020).

**3. Phương pháp nghiên cứu**

***3.1. Thiết kế và bối cảnh nghiên cứu***

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang để kiểm định mô hình về các nhân tố có quan hệ với PTKNST của thanh niên tại Việt Nam. Đơn vị phân tích là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; người trả lời là người sáng lập, đồng sáng lập hoặc tổng giám đốc, tức cá nhân hiểu biết trực tiếp về chiến lược, năng lực số và kết quả phát triển. Bối cảnh Việt Nam là nền kinh tế chuyển đổi có hệ sinh thái phát triển nhanh nhưng không đồng đều, phù hợp để kiểm định mô hình tích hợp.

***3.2. Mẫu và thu thập dữ liệu***

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2026 với bốn tiêu chí sàng lọc: người trả lời giữ vai trò người sáng lập, đồng sáng lập hoặc tổng giám đốc; doanh nghiệp hoạt động liên tục tối thiểu 6 tháng; có yếu tố đổi mới trong sản phẩm, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh; và người sáng lập thuộc nhóm 18 đến 40 tuổi khi thành lập. Mẫu cuối cùng gồm 456 quan

**Bảng 1:** *Cấu trúc, nguồn và nội dung thang đo*

| Cấu trúc (mã hóa) | Số biến quan sát | Nội dung cốt lõi của các biến quan sát | Nguồn kế thừa |
|---|---|---|---|
| Thể chế và chính sách (TC1-TC4) | 4 | Thuận lợi của thủ tục đăng ký và cấp phép; tính thực chất của ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính; hiệu lực bảo hộ sở hữu trí tuệ; điều kiện pháp lý cho thử nghiệm mô hình kinh doanh mới | North (1990); Klapper et al. (2006) |
| Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc (NL1-NL4) | 4 | Nhận diện và khai thác cơ hội; kiến thức chuyên môn dẫn dắt công nghệ cốt lõi; năng lực lãnh đạo và tổ chức phù hợp giai đoạn; khả năng phục hồi sau thất bại | Man et al. (2002); Unger et al. (2011) |
| Vốn xã hội và mạng lưới (VXH1-VXH4) | 4 | Mạng lưới đối tác, nhà cung cấp và khách hàng chiến lược; hỗ trợ từ cộng đồng doanh nhân và hiệp hội; quan hệ dựa trên niềm tin; liên kết cầu nối tới lĩnh vực khác | Nahapiet & Ghoshal (1998); Granovetter (1973) |
| Hạ tầng và công nghệ (HT1-HT4) | 4 | Hạ tầng giao thông và dịch vụ hậu cần; hạ tầng internet và kết nối số; cơ sở vật chất dùng chung; hạ tầng kết nối vùng tạo cơ hội mới | Romer (1990); Stam (2015) |
| Tiếp cận tài chính (TC_F1-TC_F4) | 4 | Vốn vay và tín dụng ngân hàng; vốn từ nhà đầu tư thiên thần và quỹ đầu tư mạo hiểm; chương trình tài trợ công và quốc tế; điều kiện cấp vốn linh hoạt theo giai đoạn | Samila & Sorenson (2011) |
| Giáo dục và đào tạo (GD1-GD4) | 4 | Tính hữu ích của chương trình đào tạo khởi nghiệp; nâng cao tri thức công nghệ và đổi mới; kết nối cộng đồng khởi nghiệp qua giáo dục và cuộc thi; mức cập nhật của chương trình đại học tại địa bàn | Martin et al. (2013) |
| Định hướng khởi nghiệp xanh (KNX1-KNX4) | 4 | Thiết kế sản phẩm giảm tác động môi trường; giảm phát thải và dùng nguyên liệu thân thiện; thu hút khách hàng và nhà đầu tư nhờ định hướng bền vững; chiến lược xanh như lợi thế dài hạn | Hart (1995); Dean & McMullen (2007) |
| Tham gia nền tảng số (NTD1-NTD4) | 4 | Vai trò của nền tảng số bên thứ ba trong phân phối; hiệu ứng mạng lưới của mô hình kinh doanh; mở rộng thị trường không tăng chi phí tương ứng; khai thác tài nguyên số mở và cộng đồng đối tác | Parker et al. (2016); Nambisan et al. (2019) |
| Liên kết Triple Helix (TH1-TH4) | 4 | Hợp tác với đại học và viện trong phát triển sản phẩm, công nghệ; ứng dụng kết quả nghiên cứu; hợp tác tuyển dụng và thực tập; dịch vụ hỗ trợ chuyên môn và chuyển giao công nghệ | Etzkowitz & Leydesdorff (2000) |
| Định hướng khởi nghiệp sáng tạo (EO1-EO4) | 4 | Liên tục giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới; đi trước thị trường; sẵn sàng chấp nhận rủi ro để nắm cơ hội tăng trưởng; phản ứng nhanh và linh hoạt hơn đối thủ | Miller (1983); Lumpkin & Dess (1996) |
| Chuyển đổi số doanh nghiệp (CDS1-CDS4) | 4 | Kênh số tự vận hành là kênh doanh thu chính; quyết định dựa trên dữ liệu; ứng dụng công nghệ nền tảng mới vào quy trình cốt lõi; mức số hóa quy trình nội bộ | Vial (2019); Bharadwaj et al. (2013) |
| PTKNST - quy mô (QM1-QM4) | 4 | Tăng trưởng nhân sự; tăng trưởng doanh thu so với trung bình ngành; mở rộng khách hàng và thị trường; mở rộng địa bàn hoặc phân khúc mới | Murphy et al. (1996); Wiklund & Shepherd (2003) |
| PTKNST - cơ cấu (CC1-CC4) | 4 | Tính đổi mới của sản phẩm; khả năng nhân rộng của mô hình kinh doanh; đầu tư và bảo hộ tài sản trí tuệ; dịch chuyển cơ cấu doanh thu sang sản phẩm hàm lượng công nghệ cao | Lumpkin & Dess (1996); Murphy et al. (1996); Stam (2015) |
| PTKNST - chất lượng (CL1-CL4) | 4 | Cải thiện tỷ suất lợi nhuận; ổn định dòng tiền đủ tái đầu tư; mức chấp nhận thị trường và tỷ lệ khách quay lại; đánh giá tổng thể mức phát triển so với kỳ vọng ban đầu | Wiklund & Shepherd (2003) |

*Ghi chú. Tất cả biến quan sát dùng thang Likert 7 điểm. Nội dung đầy đủ của 56 biến quan sát được trình bày tại Phụ lục A.*

*(Nguồn: Nhóm tác giả)*

sát hợp lệ, vượt yêu cầu tối thiểu cho mô hình có 12 đường dẫn vào PTKNST và bảo đảm năng lực thống kê cho kiểm định điều tiết (Hair et al., 2022). Bảng hỏi được gửi tới 630 doanh nghiệp qua hình thức khảo sát trực tiếp và trực tuyến; thu về 498 phiếu, loại 42 phiếu không đạt sàng lọc, thiếu dữ liệu hoặc trả lời bất thường.

***3.3. Thang đo và nguồn thang đo***

Toàn bộ biến quan sát được đo bằng thang Likert 7 điểm (1 = hoàn toàn không đồng ý, 7 = hoàn toàn đồng ý). Mô hình gồm 12 cấu trúc phân tích, trong đó biến phụ thuộc là cấu trúc bậc cao với ba thành phần bậc một, tương ứng 14 khối đo lường và 56 biến quan sát. Các thang đo được kế thừa từ những nghiên cứu đã kiểm định quốc tế và điều chỉnh diễn đạt theo bối cảnh doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo do thanh niên dẫn dắt tại Việt Nam, theo nguyên tắc giữ bốn biến quan sát cho mỗi cấu trúc, ưu tiên biến có nền tảng lý thuyết mạnh và loại bỏ biến trùng lặp hoặc có nguy cơ tải chéo cao.

Quy trình chuẩn hóa gồm bốn bước: dịch xuôi và dịch ngược Anh - Việt bởi hai nhóm độc lập; đánh giá giá trị nội dung bởi năm chuyên gia; phỏng vấn nhận thức với tám người sáng lập về các thuật ngữ then chốt; và khảo sát thử với 62 doanh nghiệp, sau đó diễn đạt lại các biến lệch mạnh hoặc có tương quan biến tổng thấp. Bảng 1 trình bày cấu trúc, mã hóa, nội dung cốt lõi và nguồn kế thừa của từng thang đo.

***3.4. Phân tích dữ liệu***

Dữ liệu được phân tích bằng SmartPLS 4 theo PLS-SEM, phù hợp mô hình có trung gian, điều tiết và cấu trúc bậc cao (Hair et al., 2022). Bước một, đánh giá mô hình đo lường qua tải ngoài, hệ số alpha Cronbach, rho_A, độ tin cậy tổng hợp, AVE, HTMT với ngưỡng 0,85 (Henseler et al., 2015) và VIF. Bước hai, kiểm định PTKNST như cấu trúc bậc cao theo quy trình hai giai đoạn (Sarstedt et al., 2019). Bước ba, kiểm định mô hình cấu trúc bằng tái lấy mẫu có hoàn lại 5.000 mẫu, trung gian qua các hiệu ứng gián tiếp cụ thể và điều tiết qua tương tác CDS x EO. Bước bốn, đánh giá năng lực dự báo qua Q2, PLSpredict và CVPAT (Liengaard et al., 2021; Shmueli et al., 2019), sau đó thực hiện NCA (Dul, 2016; Richter et al., 2020). Biến tương tác được tạo theo phương pháp hai giai đoạn. NCA dùng điểm biến tiềm ẩn, CE-FDH là kỹ thuật chính, CR-FDH để đối chiếu, kiểm định bằng phép hoán vị. Thuật ngữ hiệu ứng trực tiếp, gián tiếp không hàm ý nhân quả.

***3.5. Sai lệch phương pháp chung và đạo đức nghiên cứu***

Vì dữ liệu thu từ một người trả lời mỗi doanh nghiệp, nghiên cứu áp dụng biện pháp thủ tục và thống kê để giảm sai lệch phương pháp chung: bảo đảm ẩn danh, bảo mật, không có đáp án đúng sai, sắp xếp riêng các nhóm câu hỏi và kiểm tra đa cộng tuyến toàn phần bằng VIF (Kock, 2015). HTMT phần lớn thấp (Phụ lục B), khó xảy ra nếu một nhân tố phương pháp chung chi phối; hiệu ứng tương tác cũng khó do sai lệch này tạo ra (Siemsen et al., 2010). Các quan sát không đạt sàng lọc, thiếu dữ liệu hoặc có mô thức trả lời bất thường đều bị loại; nghiên cứu tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, ẩn danh và bảo mật.

**4. Kết quả nghiên cứu**

***4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu***

Mẫu gồm 456 quan sát hợp lệ, phân bố tương đối cân bằng giữa miền Bắc (38,6%), miền Nam (36,0%) và miền Trung (25,4%). Nhóm siêu nhỏ chiếm 42,8%, nhóm nhỏ 37,9% và nhóm vừa 19,3%; phần lớn doanh nghiệp hoạt động 3 đến 5 năm (37,1%) hoặc 1 đến 2 năm (27,4%). Lĩnh vực chủ yếu là công nghệ thông tin (26,8%), thương mại và dịch vụ (26,1%) và sản xuất (20,0%). Người trả lời chủ yếu trong độ tuổi 26 đến 35 (68,6%) và có trình độ đại học trở lên (82,7%).

***4.2. Đánh giá mô hình đo lường và tải ngoài của các chỉ báo***

Mô hình đo lường được đánh giá trước tiên ở cấp chỉ báo (Hair et al., 2022). Bảng 2 trình bày tải ngoài và VIF của toàn bộ chỉ báo. Tất cả tải ngoài nằm trong khoảng 0,867 đến 0,921, vượt ngưỡng 0,708, nên mỗi chỉ báo giải thích hơn 50% phương sai của cấu trúc tương ứng và không chỉ báo nào bị loại. Tải cao nhất thuộc NL1 (0,921), thấp nhất thuộc

TC_F1 (0,867), phù hợp thực tế đa dạng về khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp khởi nghiệp thanh niên. VIF cấp chỉ báo dao động 2,417 đến 3,620, phần lớn dưới 3,3 và tất cả dưới 5, nên không có đa cộng tuyến ảnh hưởng ước lượng. Tải chéo cho thấy mọi chỉ báo tải cao nhất trên cấu trúc mẹ.

Giá trị phân biệt được kiểm định bằng HTMT (Henseler et al., 2015). HTMT lớn nhất là 0,709 giữa PTKNST và EO, thấp hơn ngưỡng bảo thủ 0,85; các cặp tiếp theo gồm PTKNST và NL (0,566), TC và EO (0,545), NL và EO (0,535), TC và PTKNST (0,524).

**Bảng 2:** *Tải ngoài và hệ số VIF của các chỉ báo*

| Chỉ báo | Tải ngoài | VIF | Chỉ báo | Tải ngoài | VIF |
|---|---|---|---|---|---|
| TC1 | 0,885 | 2,687 | KNX1 | 0,892 | 2,885 |
| TC2 | 0,904 | 3,248 | KNX2 | 0,893 | 2,754 |
| TC3 | 0,884 | 2,639 | KNX3 | 0,881 | 2,760 |
| TC4 | 0,905 | 3,249 | KNX4 | 0,885 | 2,655 |
| NL1 | 0,921 | 3,620 | NTD1 | 0,884 | 2,733 |
| NL2 | 0,900 | 3,132 | NTD2 | 0,904 | 2,992 |
| NL3 | 0,906 | 3,321 | NTD3 | 0,869 | 2,470 |
| NL4 | 0,885 | 2,760 | NTD4 | 0,883 | 2,676 |
| VXH1 | 0,879 | 2,788 | TH1 | 0,888 | 2,610 |
| VXH2 | 0,871 | 2,417 | TH2 | 0,901 | 2,952 |
| VXH3 | 0,902 | 3,030 | TH3 | 0,878 | 2,727 |
| VXH4 | 0,881 | 2,506 | TH4 | 0,890 | 2,846 |
| HT1 | 0,905 | 3,064 | EO1 | 0,893 | 2,842 |
| HT2 | 0,903 | 3,124 | EO2 | 0,893 | 2,900 |
| HT3 | 0,883 | 2,746 | EO3 | 0,891 | 2,781 |
| HT4 | 0,902 | 3,096 | EO4 | 0,893 | 2,903 |
| TC_F1 | 0,867 | 2,550 | CDS1 | 0,905 | 3,080 |
| TC_F2 | 0,894 | 2,769 | CDS2 | 0,908 | 3,303 |
| TC_F3 | 0,905 | 3,016 | CDS3 | 0,894 | 2,779 |
| TC_F4 | 0,877 | 2,578 | CDS4 | 0,879 | 2,753 |
| GD1 | 0,902 | 2,989 | QM1 đến QM4 | 0,876 - 0,903 | < 3,0 |
| GD2 | 0,897 | 3,019 | CC1 đến CC4 | 0,874 - 0,889 | < 3,0 |
| GD3 | 0,879 | 2,659 | CL1 đến CL4 | 0,884 - 0,910 | < 3,0 |
| GD4 | 0,892 | 2,787 | CDS x EO | 1,000 | 1,000 |

*Ghi chú: N = 456. Ngưỡng khuyến nghị: tải ngoài trên 0,708 và VIF dưới 5 (Hair et al., 2022). Tải thấp nhất là TC_F1 (0,867), cao nhất là NL1 (0,921); VIF cao nhất là NL1 (3,620). Tải của QM, CC và CL được báo cáo theo khoảng ở giai đoạn 1 của quy trình hai giai đoạn. Tất cả tải ngoài có ý nghĩa thống kê theo tái lấy mẫu có hoàn lại 5.000 mẫu.*

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Ở cấp cấu trúc, tất cả thang đo vượt đáng kể các ngưỡng: hệ số alpha Cronbach từ 0,855 đến 0,925; rho_A từ 0,855 đến 0,926; độ tin cậy tổng hợp từ 0,912 đến 0,947; AVE từ 0,775 đến 0,816 (Bảng 3). Giá trị AVE cao đồng thời với tải ngoài đồng đều cho thấy các khối đo lường có tính đơn hướng tốt sau khi rút gọn còn bốn biến quan sát.

VIF bên trong tối đa 2,069, cho thấy mô hình cấu trúc không gặp đa cộng tuyến nghiêm trọng. Ma trận HTMT đầy đủ ở Phụ lục B. Cặp dễ chồng lấn nhất là CDS (kênh số tự vận hành, dữ liệu, số hóa nội bộ) và NTD (nền tảng bên thứ ba) có HTMT 0,471.

**Bảng 3:** *Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các cấu trúc*

| Cấu trúc | Hệ số alpha Cronbach | rho_A | rho_C | AVE | Kết luận |
|---|---|---|---|---|---|
| CDS | 0,919 | 0,922 | 0,942 | 0,803 | Đạt |
| EO | 0,915 | 0,915 | 0,940 | 0,797 | Đạt |
| GD | 0,915 | 0,917 | 0,940 | 0,796 | Đạt |
| HT | 0,920 | 0,922 | 0,943 | 0,807 | Đạt |
| KNX | 0,911 | 0,912 | 0,937 | 0,788 | Đạt |
| NL | 0,925 | 0,926 | 0,947 | 0,816 | Đạt |
| NTD | 0,908 | 0,911 | 0,935 | 0,784 | Đạt |
| PTKNST | 0,855 | 0,855 | 0,912 | 0,775 | Đạt |
| TC | 0,917 | 0,917 | 0,941 | 0,800 | Đạt |
| TC_F | 0,909 | 0,914 | 0,936 | 0,785 | Đạt |
| TH | 0,912 | 0,917 | 0,938 | 0,790 | Đạt |
| VXH | 0,906 | 0,910 | 0,934 | 0,780 | Đạt |

*Ghi chú: Ngưỡng: hệ số alpha Cronbach, rho_A, rho_C trên 0,70 và AVE trên 0,50 (Hair et al., 2022). rho_C = độ tin cậy tổng hợp; AVE = phương sai trích trung bình.*

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

***4.3. Kiểm định cấu trúc bậc cao của PTKNST***

PTKNST được đặc tả như cấu trúc bậc cao phản xạ gồm QM, CC và CL (Sarstedt et al., 2019). Ở giai đoạn 1, cả ba thành phần bậc một đều đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ tốt: CC có alpha 0,905, rho_C 0,933, AVE 0,778; CL có alpha 0,921, rho_C 0,944, AVE 0,809; QM có alpha 0,912, rho_C 0,938, AVE 0,792. Ở giai đoạn 2, tải của CC, CL và QM lên PTKNST lần lượt là 0,874; 0,879 và 0,888, với VIF tương ứng 2,077; 2,078 và 2,230. Sự cân bằng này cho thấy PTKNST không bị chi phối bởi một chiều đơn lẻ mà phản ánh tương đối đồng đều cả quy mô, cơ cấu và chất lượng. Trọng số ngoài của ba thành phần gần bằng nhau (QM 0,378; CC 0,372; CL 0,386), tức ba chiều đóng góp tương đương vào điểm PTKNST.

***4.4. Kết quả mô hình cấu trúc***

Mô hình có năng lực giải thích đáng kể: các tiền tố giải thích 47,7% phương sai của EO và toàn mô hình giải thích 56,7% phương sai của PTKNST; R2 hiệu chỉnh lần lượt 0,470 và 0,555. Các giá trị Q2 đều dương (0,375 cho EO; 0,423 cho PTKNST), cho thấy mô hình có giá trị dự báo. Các hệ số f2 phần lớn ở mức nhỏ, điều không bất thường trong mô hình đa tiền tố: NL đến EO (0,082), TC đến EO (0,071), TC_F đến EO (0,059), EO đến PTKNST (0,051), KNX đến PTKNST (0,031) và tương tác CDS x EO (0,019). $f^2$ nhỏ phản ánh đóng góp bổ sung của nhiều điều kiện tách biệt rõ (HTMT giữa chín tiền tố 0,199 đến 0,436; VIF bên trong ≤ 1,527).

Tái lấy mẫu có hoàn lại 5.000 mẫu cho thấy tất cả đường dẫn trực tiếp từ chín tiền tố đến PTKNST đều dương và có ý nghĩa. NL có hệ số lớn nhất, tiếp theo KNX, VXH và HT (Bảng 4). Kết quả cho thấy PTKNST không chỉ gắn với thể chế, tài chính và giáo dục mà còn gắn với năng lực người sáng lập/tổng giám đốc và định hướng khởi nghiệp xanh; thứ tự hệ số chỉ mang tính mô tả.

Đối với EO, cả sáu tiền tố sinh thái đều có quan hệ dương và có ý nghĩa, mạnh nhất là NL, kế đến TC và TC_F. EO có quan hệ tích cực với PTKNST. Tương tác CDS x EO dương và có ý nghĩa, trong khi quan hệ trực tiếp của CDS không đạt ý nghĩa ở mức 5% (Bảng 5). Khoảng tin cậy (KTC) 95% của tương tác ($\beta \pm 1,96 \times$ sai số chuẩn ước lượng bằng tái lấy mẫu) là 0,025-0,143. Độ dốc đơn

**Bảng 4**: *Kiểm định giả thuyết trực tiếp đến PTKNST*

| Giả thuyết | Đường dẫn | Hệ số β | Giá trị t | Giá trị p | Kết luận |
|---|---|---|---|---|---|
| H1a | TC đến PTKNST | 0,081 | 2,059 | 0,040 | Chấp nhận |
| H1b | NL đến PTKNST | 0,142 | 3,764 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H1c | VXH đến PTKNST | 0,116 | 2,918 | 0,004 | Chấp nhận |
| H1d | HT đến PTKNST | 0,103 | 2,909 | 0,004 | Chấp nhận |
| H1e | TC_F đến PTKNST | 0,081 | 2,164 | 0,030 | Chấp nhận |
| H1f | GD đến PTKNST | 0,072 | 2,013 | 0,044 | Chấp nhận |
| H1g | KNX đến PTKNST | 0,131 | 3,720 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H1h | NTD đến PTKNST | 0,083 | 2,286 | 0,022 | Chấp nhận |
| H1i | TH đến PTKNST | 0,084 | 2,126 | 0,034 | Chấp nhận |

*Ghi chú: Tái lấy mẫu có hoàn lại 5.000 mẫu, kiểm định hai phía.*
*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

**Bảng 5:** *Kiểm định tác động đến EO, tác động của EO và hiệu ứng điều tiết*

| Giả thuyết | Đường dẫn | Hệ số β | Giá trị t | Giá trị p | Kết luận |
|---|---|---|---|---|---|
| H2a | TC đến EO | 0,226 | 5,960 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H2b | NL đến EO | 0,238 | 6,238 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H2c | VXH đến EO | 0,136 | 3,690 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H2d | HT đến EO | 0,135 | 3,379 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H2e | TC_F đến EO | 0,197 | 5,003 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H2f | GD đến EO | 0,123 | 3,163 | 0,002 | Chấp nhận |
| H3 | EO đến PTKNST | 0,213 | 4,775 | < 0,001 | Chấp nhận |
| H5 | CDS x EO đến PTKNST | 0,084 | 2,786 | 0,005 | Chấp nhận |
| - | CDS đến PTKNST | 0,066 | 1,730 | 0,084 | Không có ý nghĩa |

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

giản của EO là 0,129 khi CDS thấp (−1 độ lệch chuẩn), 0,213 ở mức trung bình và 0,297 khi CDS cao (+1 độ lệch chuẩn); do $f^2$ = 0,019, CDS làm mạnh quan hệ EO–PTKNST ở mức khiêm tốn.

***4.5. Kiểm định vai trò trung gian của EO***

Toàn bộ sáu hiệu ứng gián tiếp thông qua EO đều có ý nghĩa thống kê: NL (β = 0,051; t = 3,758; p < 0,001), TC (β = 0,048; t = 3,687; p < 0,001), TC_F (β = 0,042; t = 3,360; p < 0,001), HT (β = 0,029; t = 2,935; p = 0,003), VXH (β = 0,029; t = 2,796; p = 0,005) và GD (β = 0,026; t = 2,619; p = 0,009). Vì các đường dẫn trực tiếp cũng có ý nghĩa, đây là trung gian bổ sung: điều kiện sinh thái vừa có quan hệ trực tiếp với PTKNST vừa có quan hệ gián tiếp qua EO. KTC 95% của các hiệu ứng gián tiếp đều không chứa 0 (thấp nhất: GD 0,007-0,045); hiệu ứng tổng: NL 0,193; VXH 0,145; HT 0,132; TC 0,129; TC_F 0,123; GD 0,098. Kết quả này nhất quán với lập luận về cơ chế nhân quả hướng lên của hệ sinh thái (Wurth et al., 2023). Tuy nhiên, thiết kế cắt ngang chưa cho phép khẳng định trình tự nhân quả.

***4.6. Đánh giá năng lực dự báo***

Năng lực dự báo được đánh giá qua CVPAT và PLSpredict (Liengaard et al., 2021; Shmueli et al., 2019). So với mô hình đối chứng dựa trên trung bình chỉ báo, chênh lệch tổn thất dự báo âm và có ý nghĩa ở EO (-0,467; t = 8,801), PTKNST (-0,400; t = 9,283) và toàn mô hình (-0,438; t = 10,554; p < 0,001). So với mô hình đối chứng tuyến tính, chênh lệch vẫn âm và có ý nghĩa (EO -

0,048; PTKNST -0,050; toàn mô hình -0,049). Mô hình do đó có năng lực dự báo ngoài mẫu tốt hơn cả hai mô hình đối chứng.

***4.7. Phân tích điều kiện cần và nút thắt***

NCA bổ sung cho PLS-SEM bằng logic cần nhưng chưa đủ (Dul, 2016; Richter et al., 2020). Kích thước hiệu ứng của tất cả điều kiện đều có ý nghĩa thống kê theo giá trị p của kiểm định hoán vị. NL là điều kiện cần mạnh nhất theo cả CE-FDH (d = 0,276) và CR-FDH (d = 0,278), tiếp theo EO (0,224 và 0,204), GD (0,219 và 0,207), TC (0,201 và 0,198), HT (0,192 và 0,176), VXH (0,185 và 0,188), CDS (0,179 và 0,171), TC_F (0,172 và 0,176), TH (0,171 và 0,148), KNX (0,144 và 0,140) và NTD (0,132 và 0,120). Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc do đó vừa có quan hệ tích cực với PTKNST vừa là ngưỡng quan trọng để đạt mức phát triển cao.

số ít doanh nghiệp có PTKNST cao nhất, nên diễn giải chủ yếu dựa trên mức 0,8 và 0,9.

Tổng hợp, kết quả PLS-SEM ủng hộ H1a đến H1i, H2a đến H2f, H3, H4a đến H4f và H5. CDS trực tiếp không có ý nghĩa nhưng tương tác CDS x EO có ý nghĩa, cho thấy chuyển đổi số vận hành như điều kiện biên. NCA bổ sung bằng chứng rằng NL, EO, GD, TC_F và TC còn là điều kiện ngưỡng đối với mức PTKNST cao.

**5. Thảo luận**

***5.1. Diễn giải các phát hiện chính***

PTKNST của thanh niên tại Việt Nam là kết quả kết hợp giữa điều kiện hệ sinh thái, năng lực chiến lược cấp doanh nghiệp và các điều kiện ngưỡng. Các nhân tố sinh thái và mới nổi đều có quan hệ tích cực với PTKNST, trong đó năng lực người sáng lập/tổng giám đốc, định hướng xanh, vốn xã

**Bảng 6**: *Nút thắt tại các mức PTKNST cao*

| Mức PTKNST mục tiêu | Phương pháp | Nút thắt thứ nhất | Nút thắt thứ hai | Nút thắt thứ ba |
|---|---|---|---|---|
| 0,8 | CE-FDH | EO (52,9%) | GD (36,8%) | TC (33,3%) |
| 0,8 | CR-FDH | EO (45,2%) | NL (36,4%) | TC_F (31,8%) |
| 0,9 | CE-FDH | NL (77,4%) | TC_F (76,1%) | EO (73,9%) |
| 0,9 | CR-FDH | TC_F (73,5%) | EO (63,6%) | NL (61,2%) |
| 1,0 | CE-FDH | TC_F (99,3%) | NL (82,7%) | TC (80,9%) |
| 1,0 | CR-FDH | TC_F (90,6%) | EO (84,6%) | NL (78,9%) |

*Ghi chú. Mức mục tiêu và phần trăm tính theo khoảng giá trị quan sát (0% thấp nhất, 100% cao nhất). Quy đổi sang thang Likert: X = min + p × (max − min); với khoảng 1-7, X = 1 + 6p, ví dụ mục tiêu 0,9 ≈ 6,4 điểm; EO 52,9% ≈ 4,2; NL 77,4% ≈ 5,6; TC_F 99,3% ≈ 7,0. Khi mục tiêu phát triển tăng, nút thắt dịch chuyển sang tiếp cận tài chính, năng lực người sáng lập/tổng giám đốc và EO.*

*(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)*

Bảng 6 trình bày các nút thắt tại mức PTKNST cao. Khi mục tiêu ở mức 0,8, EO là điều kiện nổi bật nhất; khi mục tiêu tăng lên 0,9 và 1,0, các nút thắt chuyển rõ sang TC_F, NL và EO. Để đạt mức PTKNST rất cao, doanh nghiệp không chỉ cần hệ sinh thái thuận lợi mà còn phải vượt các ngưỡng tối thiểu về tài chính, năng lực người sáng lập/tổng giám đốc và EO. Mức 1,0 nhạy với

hội và hạ tầng có hệ số ước lượng lớn hơn. EO có quan hệ với PTKNST và làm trung gian trong sáu quan hệ, phù hợp với lập luận rằng điều kiện hệ sinh thái cần được nội sinh hóa thành định hướng chiến lược để gắn với phát triển, thống nhất với bằng chứng gần đây (Arif & Herawan, 2026; Wurth et al., 2023).

Quan hệ trực tiếp giữa CDS và PTKNST chưa có ý nghĩa thống kê, nhưng tương tác

CDS x EO dương và có ý nghĩa, nên chuyển đổi số là năng lực khuếch đại hiệu quả của EO hơn là liều thuốc công nghệ tự động tạo phát triển; kết quả này phù hợp với bằng chứng rằng định hướng số chỉ chuyển thành kết quả khi tổ chức có mức sẵn sàng phù hợp (Maseda et al., 2025). NCA bổ sung một tầng diễn giải: năng lực người sáng lập/tổng giám đốc, EO và tiếp cận tài chính còn là điều kiện ngưỡng để đạt PTKNST cao.

Theo lý thuyết năng lực động, công cụ số phổ biến nên khó tạo khác biệt; giá trị chỉ xuất hiện khi được điều phối bởi năng lực nhận diện, nắm bắt và tái cấu hình cơ hội (Teece et al., 1997), mà EO là biểu hiện chiến lược. Thanh niên khởi nghiệp tiếp nhận công nghệ nhanh nhưng thiếu kinh nghiệm quản trị (UNDP & Youth Co:Lab Viet Nam, 2025). Đáng chú ý, NTD (nền tảng bên thứ ba) có quan hệ trực tiếp còn CDS (số hóa nội bộ) thì không; NCA cho thấy CDS là điều kiện cần (d = 0,179), tức điều kiện nền chứ không phải động lực độc lập.

PLS-SEM cho biết điều kiện nào gắn với PTKNST trung bình cao hơn, NCA cho biết điều kiện nào phải đạt mức tối thiểu. GD có hệ số nhỏ nhất (β = 0,072) nhưng là nút thắt thứ hai tại mức 0,8, còn KNX có hệ số lớn nhưng d nhỏ (0,144); điều kiện cần không bảo đảm kết quả cao.

***5.2. Đóng góp lý thuyết***

*Thứ nhất*, nghiên cứu vận hành hóa PTKNST như cấu trúc bậc cao gồm quy mô, cơ cấu và chất lượng, khác với các chỉ báo đại diện đơn chiều; phù hợp với Stam và Van de Ven (2021), chỉ đo bằng tăng trưởng quy mô sẽ bỏ qua bản chất đổi mới và chất lượng của kết quả khởi nghiệp.

*Thứ hai*, nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò truyền dẫn của EO, tư thế chiến lược quyết định cơ hội được nhận thức có được hành động hay không; đường NL đến EO mạnh nhất (β = 0,238) gợi ý nền tảng vi mô ở cấp người sáng lập. Văn liệu hệ sinh thái nhấn mạnh tính liên kết hệ thống nhưng ít kiểm định định lượng cơ chế nhân quả hướng lên (Hess et al., 2025; Wurth et al., 2023); vai trò trung gian bổ sung của EO góp phần lấp khoảng trống này và mở rộng Rauch et al. (2009) sang bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi.

*Thứ ba*, nghiên cứu tinh chỉnh cách hiểu về chuyển đổi số: quan hệ trực tiếp của CDS với PTKNST chưa có ý nghĩa nhưng CDS làm mạnh hơn quan hệ giữa EO và PTKNST, thách thức quan niệm xem chuyển đổi số như động lực trực tiếp của tăng trưởng. Phát hiện này phù hợp lý thuyết năng lực động (Teece et al., 1997) và bổ sung bằng chứng từ nền kinh tế chuyển đổi cho tranh luận hiện nay về quan hệ giữa EO và chuyển đổi số (Maseda et al., 2025; Watts et al., 2026).

*Thứ tư*, kết hợp PLS-SEM với NCA mở rộng văn liệu từ logic nhân tố ảnh hưởng sang logic điều kiện ngưỡng: một biến có thể không có hệ số tuyến tính lớn nhưng vẫn là rào cản bắt buộc (Dul, 2016). Đóng góp cụ thể là luận điểm nút thắt động: mười một điều kiện đều cần, nhưng nút thắt then chốt dịch chuyển theo mức tham vọng phát triển, từ EO ở mức 0,8 sang tài chính, năng lực người sáng lập/tổng giám đốc và EO ở mức 0,9 và 1,0.

***5.3. Hàm ý quản trị***

Đối với người sáng lập/tổng giám đốc, năng lực nhận diện cơ hội, dẫn dắt công nghệ và quản trị tăng trưởng vừa có quan hệ trực tiếp với PTKNST vừa là điều kiện cần để đạt phát triển cao, nên cần được phát triển có hệ thống. EO cần được quản trị như năng lực tổ chức, thể chế hóa trong quy trình ra quyết định và văn hóa thử nghiệm. Vì CDS chủ yếu phát huy khi gắn với EO, doanh nghiệp nên ưu tiên năng lực số hỗ trợ trực tiếp đổi mới, mở rộng thị trường và phân tích dữ liệu hơn là đầu tư công nghệ theo phong trào; định hướng xanh có thể trở thành lợi thế cạnh tranh dài hạn khi được tích hợp vào sản phẩm và mô hình kinh doanh (Hart, 1995; Zhang et al., 2025).

### *5.4. Hàm ý chính sách*

Hàm ý chính sách quan trọng nhất là chuyển từ logic cung cấp đầu vào rời rạc sang logic xử lý nút thắt. Các chính sách đào tạo, tín dụng, hạ tầng số, vườn ươm và kết nối mạng lưới triển khai riêng lẻ có thể tạo tác động tích cực nhưng không bảo đảm PTKNST cao; NCA cho thấy khi mục tiêu phát triển tăng, ngưỡng về tài chính, năng lực người sáng lập/tổng giám đốc và EO trở nên then chốt. Chính sách nên thiết kế theo gói tích hợp gồm đào tạo người sáng lập theo giai đoạn, cố vấn chiến lược, kết nối đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi số gắn với đổi mới (Hess et al., 2025; UNDP & Youth Co:Lab Viet Nam, 2025). Các hàm ý hướng tới điều kiện doanh nghiệp cảm nhận được; vượt một nút thắt là cần nhưng chưa đủ.

### *5.5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo*

*Thứ nhất*, thiết kế cắt ngang giới hạn suy luận nhân quả, không loại trừ quan hệ ngược và biến bị bỏ sót (ngành, tuổi, quy mô); EO hỏi cho 12 tháng còn PTKNST cho 3 năm, nên các quan hệ chỉ mang nghĩa liên kết; nghiên cứu tiếp theo nên dùng dữ liệu bảng hoặc thiết kế trễ thời gian. *Thứ hai*, dữ liệu tự báo cáo từ một người trả lời mỗi doanh nghiệp có thể gây sai lệch phương pháp chung, dù đã áp dụng biện pháp thủ tục và kiểm tra đa cộng tuyến toàn phần bằng VIF (Kock, 2015); các nghiên cứu sau nên kết hợp dữ liệu thứ cấp về doanh thu, nhân sự và sở hữu trí tuệ để tách nguồn dữ liệu, kèm kiểm định Harman hoặc biến đánh dấu. *Thứ ba*, mẫu giới hạn ở Việt Nam nên cần thận trọng khi khái quát hóa; so sánh đa quốc gia hoặc phân tích đa nhóm theo vùng và ngành sẽ làm rõ tính bối cảnh. *Thứ tư*, các biến điều tiết khác như cường độ cạnh tranh hoặc mức trưởng thành của hệ sinh thái vùng có thể được đưa vào mô hình mở rộng. *Thứ năm*, hệ sinh thái được đo ở cấp nhận thức và PTKNST giả định ba chiều đồng biến; có thể so sánh với chỉ số cấp tỉnh, đặc tả cấu thành hoặc gộp nhân tố bậc cao.

## 6. Kết luận

Nghiên cứu kiểm định một mô hình tích hợp giải thích PTKNST của thanh niên tại Việt Nam trên cơ sở kết hợp lý thuyết hệ sinh thái khởi nghiệp, định hướng khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số và phân tích điều kiện cần. Phát triển khởi nghiệp sáng tạo là cấu trúc đa chiều gồm quy mô, cơ cấu và chất lượng, không thể giản lược thành tăng trưởng quy mô. Điều kiện hệ sinh thái được nhận thức có quan hệ tích cực với phát triển, nhưng EO là cơ chế chiến lược giúp nội sinh hóa điều kiện bên ngoài, còn chuyển đổi số làm mạnh hơn quan hệ giữa EO và PTKNST. Năng lực người sáng lập/tổng giám đốc, EO và tiếp cận tài chính vừa có ý nghĩa theo logic tác động trung bình vừa là ngưỡng cần thiết để đạt phát triển cao, nên chính sách và quản trị cần chuyển từ hỗ trợ rời rạc sang cách tiếp cận hệ thống.◆

***Tài liệu tham khảo*:**

Arif, M. E., & Herawan, T. (2026). Driving performance in SMEs: Exploring entrepreneurial ecosystems, leadership, and dynamic capability in emerging economies. *Journal of the International Council for Small Business*, *7*(3), 870-893. https://doi.org/10.1080/26437015.2025.2531873

Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, *17*(1), 99-120. https://doi.org/10.1177/014920639101700108.

Bharadwaj, A., El Sawy, O. A., Pavlou, P. A., & Venkatraman, N. (2013). Digital business strategy: Toward a next generation of insights. *MIS Quarterly*, *37*(2), 471-482. https://doi.org/10.25300/MISQ/2013/37:2.3.

Dean, T. J., & McMullen, J. S. (2007). Toward a theory of sustainable entrepreneurship: Reducing environmental degradation through entrepreneurial action. *Journal of Business Venturing*, *22*(1), 50-76. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2005.09.003

Dul, J. (2016). Necessary condition analysis (NCA): Logic and methodology of necessary but not sufficient causality. *Organizational Research Methods*, *19*(1), 10-52. https://doi.org/10.1177/1094428115584005.

Đỗ Huy Thưởng, Phạm Thị Thanh Hằng, Nguyễn Thị Bích Hồng, Nguyễn Việt Hoàng, & Lê Nguyễn Triệu Vi (2023). Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của thanh niên ở khu vực Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, (183), 98-116. https://doi.org/10.54404/jts.2023.183v.07.

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From national systems and "Mode 2" to a Triple Helix of university - industry - government relations. *Research Policy*, *29*(2), 109-123. https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4.

Granovetter, M. S. (1973). The strength of weak ties. *American Journal of Sociology*, *78*(6), 1360-1380. https://doi.org/10.1086/225469.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.)*. Sage.

Hart, S. L. (1995). A natural-resource-based view of the firm. *Academy of Management Review*, *20*(4), 986-1014. https://doi.org/10.5465/amr.1995.9512280033

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, *43*(1), 115-135. https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8.

Hess, S., Wurth, B., Stam, E., Miralles, F., Fini, R., Cavallo, A., Wahl, A., Bosma, N., Theodoraki, C., Chabaud, D., Brem, A., & Kuckertz, A. (2025). The future of entrepreneurial ecosystems research: Toward a policy-oriented research agenda. *Journal of Business Venturing Insights*, *23*, Article e00538. https://doi.org/10.1016/j.jbvi.2025.e00538.

Klapper, L., Laeven, L., & Rajan, R. (2006). Entry regulation as a barrier to entrepreneurship. *Journal of Financial Economics*, *82*(3), 591-629. https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.09.006.

Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*, *11*(4), 1-10. https://doi.org/10.4018/ijec.2015100101.

Liengaard, B. D., Sharma, P. N., Hult, G. T. M., Jensen, M. B., Sarstedt, M., Hair, J. F., & Ringle, C. M. (2021). Prediction: Coveted, yet forsaken? Introducing a cross-validated predictive ability test in partial least squares path modeling. *Decision Sciences*, *52*(2), 362-392. https://doi.org/10.1111/deci.12445.

Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of Management Review*, *21*(1), 135-172. https://doi.org/10.5465/amr.1996.9602161568

Man, T. W. Y., Lau, T., & Chan, K. F. (2002). The competitiveness of small and medium enterprises: A conceptualization with focus on entrepreneurial competencies. *Journal of Business Venturing*, *17*(2), 123-142. https://doi.org/10.1016/S0883-9026(00)00058-6

Martin, B. C., McNally, J. J., & Kay, M. J. (2013). Examining the formation of human capital in entrepreneurship: A meta-analysis of entrepreneurship education outcomes. *Journal of Business Venturing*, *28*(2), 211-224. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2012.03.002.

Maseda, A., Iturralde, T., & Arzubiaga, U. (2025). Unpacking the role of entrepreneurial orientation in the digital transformation of family SMEs: The importance of leadership structure and generational involvement. *Technological Forecasting and Social Change*, *219*, Article 124248. https://doi.org/10.1016/j.techfore.2025.124248.

Miller, D. (1983). The correlates of entrepreneurship in three types of firms. *Management Science*, *29*(7), 770-791. https://doi.org/10.1287/mnsc.29.7.770.

Murphy, G. B., Trailer, J. W., & Hill, R. C. (1996). Measuring performance in entrepreneurship research. *Journal of Business Research*, *36*(1), 15-23. https://doi.org/10.1016/0148-2963(95)00159-X.

Nahapiet, J., & Ghoshal, S. (1998). Social capital, intellectual capital, and the organizational advantage. *Academy of Management Review*, *23*(2), 242-266. https://doi.org/10.5465/amr.1998.533225.

Nambisan, S., Wright, M., & Feldman, M. (2019). The digital transformation of innovation and entrepreneurship: Progress, challenges and key themes. *Research Policy*, *48*(8), Article 103773. https://doi.org/10.1016/j.respol.2019.03.018.

North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance.* Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678.

Parker, G. G., Van Alstyne, M. W., & Choudary, S. P. (2016). *Platform revolution: How networked markets are transforming the economy and how to make them work for you.* W. W. Norton.

Rauch, A., Wiklund, J., Lumpkin, G. T., & Frese, M. (2009). Entrepreneurial orientation and business performance: An assessment of past research and suggestions for the future. *Entrepreneurship Theory and Practice*, *33*(3), 761-787. https://doi.org/ 10.1111/j.1540-6520.2009.00308.x.

Richter, N. F., Schubring, S., Hauff, S., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2020). When predictors of outcomes are necessary: Guidelines for the combined use of PLS-SEM and NCA. *Industrial Management & Data Systems*, *120*(12), 2243-2267. https://doi.org/10.1108/IMDS-11-2019-0638.

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, *98*(5, Part 2), S71-S102. https://doi.org/10.1086/261725.

Samila, S., & Sorenson, O. (2011). Venture capital, entrepreneurship, and economic growth. *The Review of Economics and Statistics*, *93*(1), 338-349. https://doi.org/10.1162/REST_a_00066.

Sarstedt, M., Hair, J. F., Cheah, J.-H., Becker, J.-M., & Ringle, C. M. (2019). How to specify, estimate, and validate higher-order constructs in PLS-SEM. *Australasian Marketing Journal*, *27*(3), 197-211. https://doi.org/10.1016/j.ausmj.2019.05.003.

Shmueli, G., Sarstedt, M., Hair, J. F., Cheah, J.-H., Ting, H., Vaithilingam, S., & Ringle, C. M. (2019). Predictive model assessment in PLS-SEM: Guidelines for using PLSpredict. *European Journal of Marketing*, *53*(11), 2322-2347. https://doi.org/10.1108/EJM-02-2019-0189.

Siemsen, E., Roth, A., & Oliveira, P. (2010). Common method bias in regression models with linear, quadratic, and interaction effects. *Organizational Research Methods, 13*(3), 456-476. https://doi.org/10.1177/1094428109351241.

Stam, E. (2015). Entrepreneurial ecosystems and regional policy: A sympathetic critique. *European Planning Studies*, *23*(9), 1759-1769. https://doi.org/10.1080/09654313.2015.1061484

Stam, E., & Van de Ven, A. (2021). Entrepreneurial ecosystem elements. *Small Business Economics*, *56*, 809-832. https://doi.org/10.1007/s11187-019-00270-6.

Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*,

*18*(7), 509-533. https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7<509::AID-SMJ882>3.0.CO;2-Z.

UNDP & Youth Co:Lab Viet Nam. (2025). *The state of the ecosystem for youth entrepreneurship in Viet Nam.* United Nations Development Programme. https://www.undp.org/vietnam/publications/state-ecosystem-youth-entrepreneurship-viet-nam.

Unger, J. M., Rauch, A., Frese, M., & Rosenbusch, N. (2011). Human capital and entrepreneurial success: A meta-analytical review. *Journal of Business Venturing*, *26*(3), 341-358. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2009.09.004.

Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, *28*(2), 118-144. https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003.

Watts, S., Iqbal, M. S., & Rahim, Z. A. (2026). Digital transformation and entrepreneurship in Vietnam: Navigating challenges and policy impacts. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, *16*, Article 49. https://doi.org/10.1007/s40497-026-00530-2.

Wiklund, J., & Shepherd, D. (2003). Knowledge-based resources, entrepreneurial orientation, and the performance of small and medium-sized businesses. *Strategic Management Journal*, *24*(13), 1307-1314. https://doi.org/10.1002/smj.360.

Wurth, B., Stam, E., & Spigel, B. (2023). Entrepreneurial ecosystem mechanisms. *Foundations and Trends in Entrepreneurship*, *19*(3), 224-339. https://doi.org/10.1561/0300000089.

Zhang, X.-e., Li, Y., & Teng, X. (2025). How does green entrepreneurial orientation improve enterprises' sustainable performance? Evidence from the agricultural sector in China. *Business Ethics, the Environment & Responsibility*, *34*(4), 1255-1277. https://doi.org/10.1111/beer.12706.

**Summary**

This study examines how perceived entrepreneurial ecosystem conditions relate to youth innovative entrepreneurship development (IED) in Vietnam. Unlike works that focus on entrepreneurial intention or one-dimensional outcomes, this study operationalizes IED as a higher-order construct comprising scale, structure, and quality. Data were collected from 456 Founders, Co-founders, and CEOs of innovative startups between January and May 2026, using 56 indicators adapted from internationally validated scales. PLS-SEM was used to test the measurement and structural models, the mediating role of entrepreneurial orientation (EO), and the moderating role of enterprise digital transformation (DT); necessary condition analysis (NCA) identified the thresholds required to reach high levels of development. The results show that all nine ecosystem and emerging factors are positively associated with IED; EO partially transmits these relationships; the direct path from DT is not significant, but DT strengthens the EO–IED relationship. NCA reveals that Founder/CEO competence, EO, and access to finance are critical bottlenecks. The study integrates average-effect logic with necessary-condition logic in the context of a transition economy.